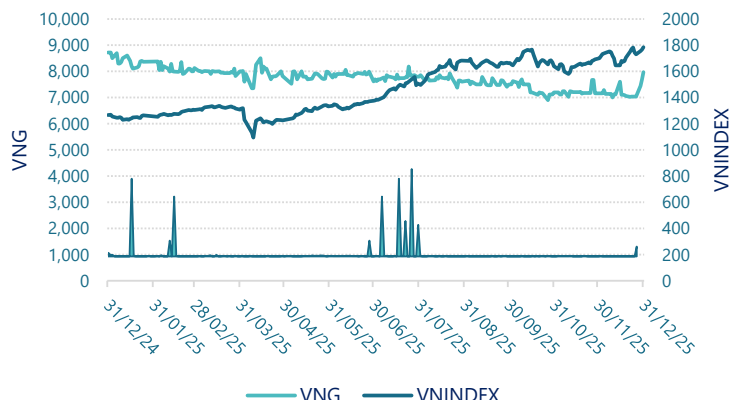


CTCP Du lịch Thành Thành Công (HSX: VNG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,970
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,720
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,900
SL cổ phiếu LH	97,276,608
KLGD BQ 20 phiên (CP)	144,200
% sở hữu nước ngoài	3.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	775
P/E	109.0
EPS	73

DT thuần

Q4/25

219

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 39.0 | 21.7%

YoY: ▲ 73.0 | 50.0%

LN sau thuế

Q4/25

41.9

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 17.8 | -29.8%

YoY: ▼ 0.40 | -0.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

38.0%

+/- YoY: ▼ 2.9%

DT thuần

2025

726

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 17.0 | 2.3%

LN sau thuế

2025

7.10

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.47 | 335%

ROE

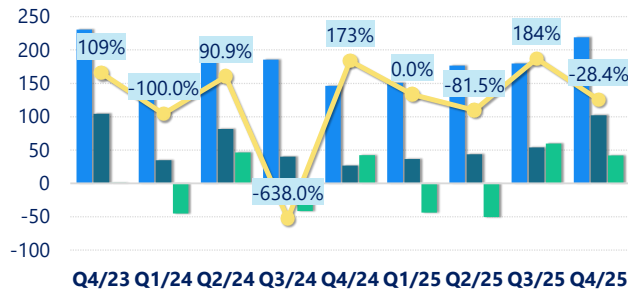
2025

0.6%

+/- YoY: ▲ 0.4%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

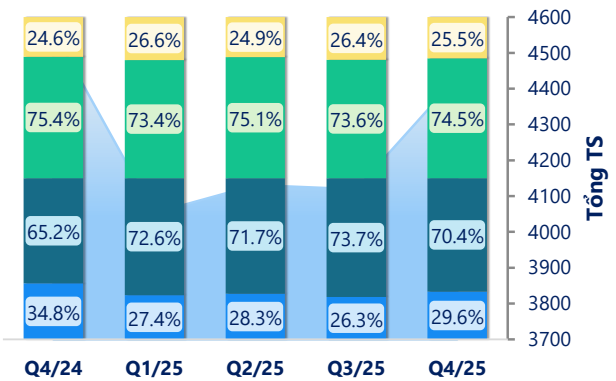


■ Doanh thu thuần
 ■ Lợi nhuận gộp
 ■ Lợi nhuận sau thuế
 ● Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

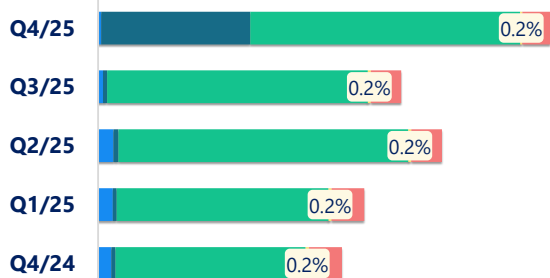
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ Tài sản ngắn hạn
 ■ Tài sản dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

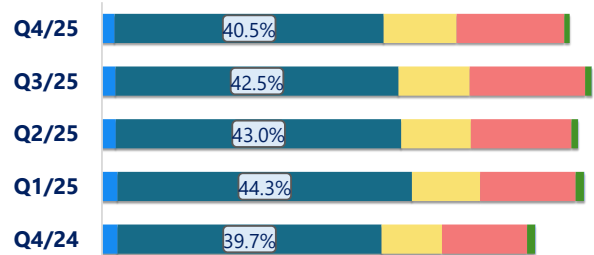
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền
 ■ Đầu tư TC ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

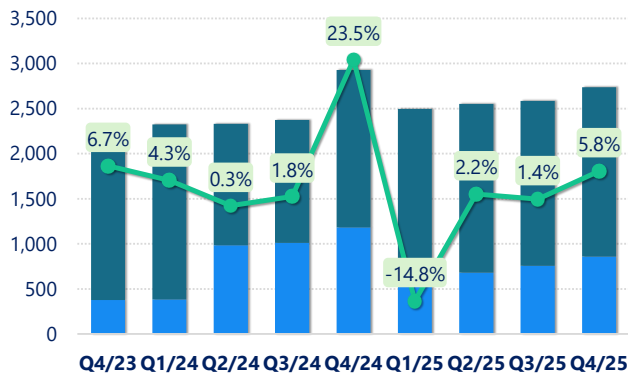


■ Phải thu dài hạn
 ■ Tài sản cố định
 ■ Bất động sản đầu tư
 ■ Tài sản dở dang
 ■ Đầu tư tài chính dài hạn
 ■ Tài sản dài hạn khác
 ■ Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

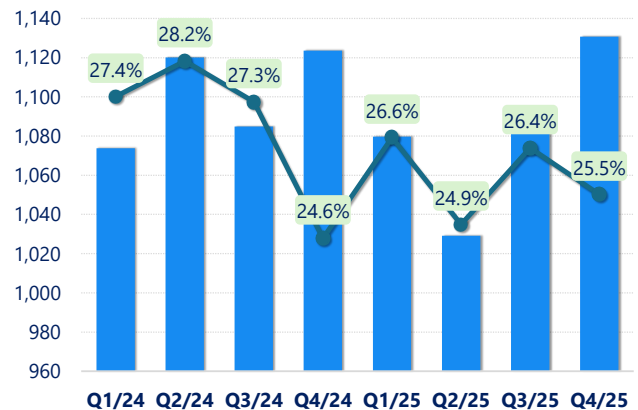


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

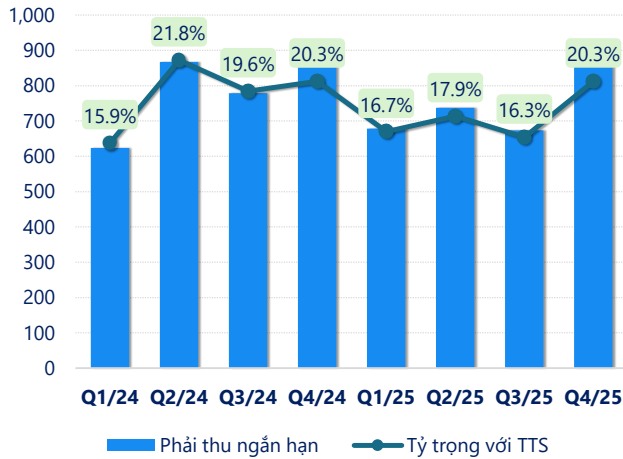
Vốn chủ sở hữu



■ Vốn chủ sở hữu
 ● Tỷ trọng với TTS

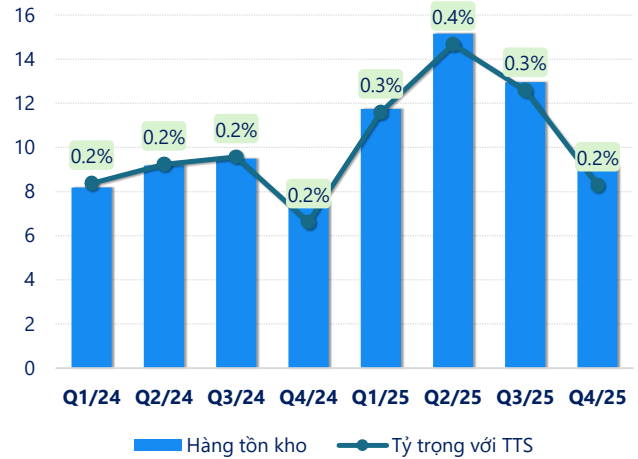
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


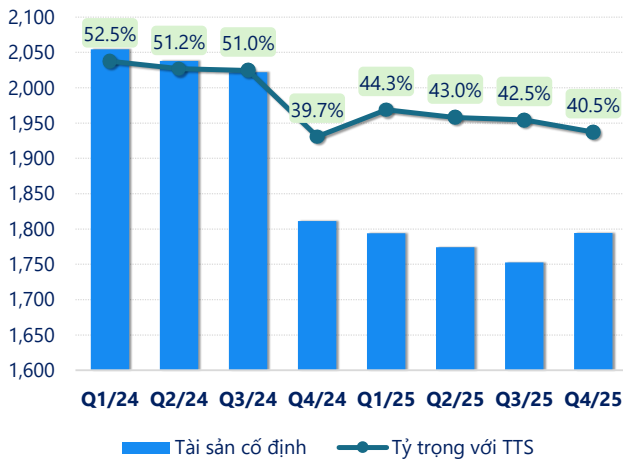
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


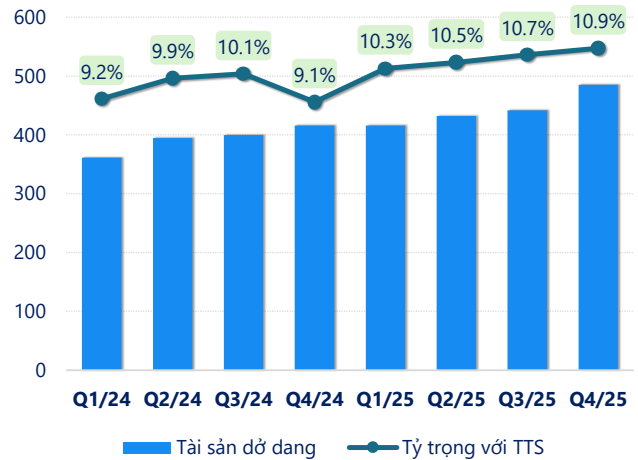
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

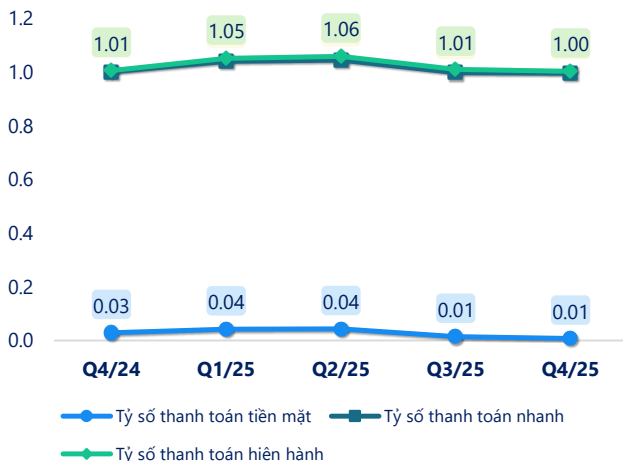
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

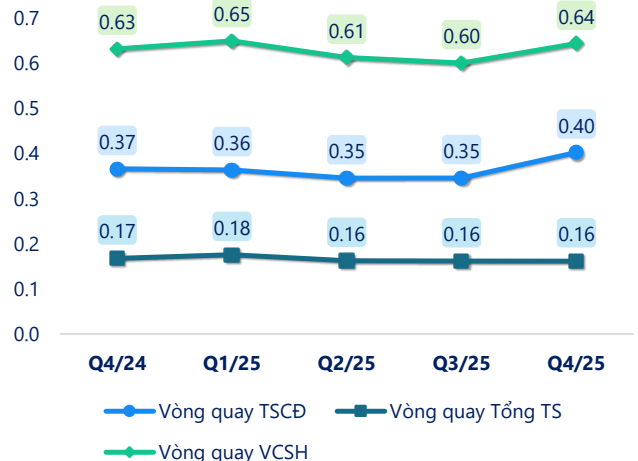
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	4,560	4,053	4,130	4,119	4,433
Tài sản ngắn hạn	1,585	1,111	1,170	1,082	1,314
Tiền và tương đương tiền	45.2	44.4	47.8	15.3	9.87
Đầu tư tài chính ngắn hạn	512	282	269	281	276
Phải thu ngắn hạn	926	679	737	673	900
Hàng tồn kho	7.55	11.7	15.1	13.0	9.19
Tài sản ngắn hạn khác	94.5	94.6	100	99.9	119
Tài sản dài hạn	2,975	2,942	2,961	3,037	3,119
Phải thu dài hạn	107	95.9	86.3	84.7	84.8
Tài sản cố định	1,811	1,794	1,774	1,753	1,794
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	416	416	432	442	485
Đầu tư tài chính dài hạn	582	583	624	715	718
Tài sản dài hạn khác	56.7	51.1	42.4	42.1	36.7
Lợi thế thương mại	2.42	2.23	1.89	1.72	0
Nợ phải trả	3,437	2,973	3,101	3,030	3,302
Nợ ngắn hạn	1,576	1,057	1,105	1,071	1,310
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,183	708	679	755	860
Phải trả người bán ngắn hạn	152	117	93.6	92.0	103
Nợ dài hạn	1,861	1,916	1,997	1,959	1,992
Vay và nợ thuê dài hạn	1,747	1,789	1,872	1,831	1,877
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,124	1,080	1,029	1,089	1,131
Vốn chủ sở hữu	1,124	1,080	1,029	1,089	1,131
Vốn điều lệ	973	973	973	973	973
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)